

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2012**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY**

tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100 = 110+120+130+140+150 )	<b>100</b>	<b>963 520 601 738</b>	<b>1 084 794 839 871</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>109 480 542 979</b>	<b>161 857 260 495</b>
1 - Tiền	111	89 480 542 979	79 857 260 495
2 - Các khoản tương đương tiền	112	20 000 000 000	82 000 000 000
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>142 111 683 321</b>	<b>100 480 676 162</b>
1 - Phải thu của khách hàng	131	70 158 817 203	64 348 478 002
2 - Trả trước cho người bán	132	54 157 472 394	37 976 209 202
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	23 720 480 108	4 081 075 342
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(5 925 086 384)	(5 925 086 384)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>696 650 648 502</b>	<b>815 116 183 398</b>
1 - Hàng tồn kho	141	696 650 648 502	815 116 183 398
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>15 277 726 936</b>	<b>7 340 719 816</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	132 545 455	117 000 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	5 050 630 673	33 197 156
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	10 094 550 808	7 190 522 660

<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> ( 200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 )	<b>200</b>	<b>300 514 926 925</b>	<b>315 156 154 658</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>20 990 957 465</b>	<b>31 744 325 756</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	20 990 957 465	31 744 325 756
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>272 769 993 303</b>	<b>276 159 591 737</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	259 252 952 969	270 607 466 076
- Nguyên giá	222	539 779 829 658	539 967 665 818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(280 526 876 689)	(269 360 199 742)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	4 315 242 353	4 347 139 733
- Nguyên giá	228	4 921 944 479	4 921 944 479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(606 702 126)	(574 804 746)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9 201 797 981	1 204 985 928
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
<b>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
<b>V - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>6 753 976 157</b>	<b>7 252 237 165</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	6 236 418 669	6 736 269 677
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	517 557 488	515 967 488
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1 264 035 528 663</b>	<b>1 399 950 994 529</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>775 827 741 130</b>	<b>942 602 644 804</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>758 368 105 410</b>	<b>885 898 581 862</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	679 615 281 392	756 942 827 329
2 - Phải trả người bán	312	38 545 522 225	55 541 591 579
3 - Người mua trả tiền trước	313	3 569 047 167	10 336 265 036
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13 415 907 834	14 802 369 612
5 - Phải trả người lao động	315	9 250 165 972	28 194 965 360
6 - Chi phí phải trả	316	3 665 069 074	6 657 371 595
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8 211 151 054	10 380 380 659
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	2 095 960 692	3 042 810 692
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>17 459 635 720</b>	<b>56 704 062 942</b>
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	17 114 389 194	56 645 162 194
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	345 246 526	58 900 748
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>488 207 787 533</b>	<b>457 348 349 725</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>488 207 787 533</b>	<b>457 348 349 725</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	787 241 737
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	112 903 393 402	112 903 393 402
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	10 839 553 835	10 839 553 835
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	74 408 340 296	42 761 660 751
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>1 264 035 528 663</b>	<b>1 399 950 994 529</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

**Người lập biểu**



**Chu Thị Khuyên**

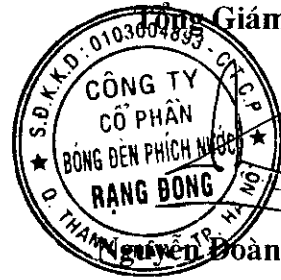
**Kế toán trưởng**



**Hoàng Trung**

*Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2012*

**Giám đốc**



**Nguyễn Đoàn Thăng**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

QUÝ I - NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

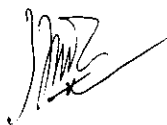
Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	617 873 753 946	505 213 079 888	617 873 753 946	505 213 079 888
2- Các khoản giảm trừ	02	3 771 507 207	1 891 373 501	3 771 507 207	1 891 373 501
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	614 102 246 739	503 321 706 387	614 102 246 739	503 321 706 387
4- Giá vốn hàng bán	11	470 384 574 200	385 705 798 531	470 384 574 200	385 705 798 531
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	143 717 672 539	117 615 907 856	143 717 672 539	117 615 907 856
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 565 385 159	1 039 104 083	1 565 385 159	1 039 104 083
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	25 993 764 697	53 934 467 012	25 993 764 697	53 934 467 012
8- Chi phí bán hàng	24	41 962 336 359	35 362 750 945	41 962 336 359	35 362 750 945
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32 542 729 572	14 797 612 349	32 542 729 572	14 797 612 349
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(24+25)}	30	44 784 227 070	14 560 181 633	44 784 227 070	14 560 181 633
11- Thu nhập khác	31	2 800 000	20 911 845 353	2 800 000	20 911 845 353
12- Chi phí khác	32	2 591 454 343		2 591 454 343	
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40	(2 588 654 343)	20 911 845 353	(2 588 654 343)	20 911 845 353
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	42 195 572 727	35 472 026 986	42 195 572 727	35 472 026 986
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	10 548 893 182	8 868 006 747	10 548 893 182	8 868 006 747
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31 646 679 545	26 604 020 239	31 646 679 545	26 604 020 239
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2 751.89	2 313.39	2 751.89	2 313.39

Người lập biểu

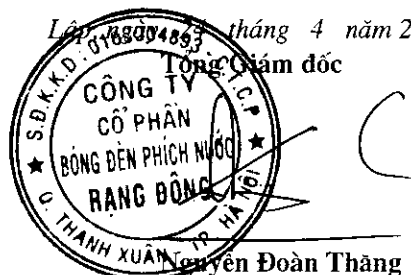


Chu Thị Khuyên

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

31-03-2012

Chỉ tiêu	Ghi chú	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		42 195 572 727
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		33 834 706 267
- Khấu hao tài sản cố định		11 198 574 327
- Các khoản dự phòng		-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 463 738 132)
- Chi phí lãi vay		24 099 870 072
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>76 030 278 994</b>
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(44 535 035 307)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		118 465 534 896
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(52 033 306 682)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		484 305 553
Tiền lãi vay đã trả		(25 993 764 697)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7 565 812 053)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		532 275 441
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(946 850 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>64 437 626 145</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7 442 259 388)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1 463 738 132
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(5 978 521 256)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		326 698 903 105
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(437 534 725 510)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(110 835 822 405)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(52 376 717 516)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>161 857 260 495</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>109 480 542 979</b>

Lập biểu

Chu Thị Khuyên

Kế toán trưởng

Hoàng Trung



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2012

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.



## **V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

### **1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

#### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

#### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

## **5. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## **6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **7. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

## 9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2012</u>	<u>01-01-2012</u>
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	4 814 806 326	3 178 522 688
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	103 035 736 653	158 678 737 807
<i>Tiền đang chuyển</i>	1 630 000 000	-
<i>Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng)</i>	20 000 000 000	82 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b><u>109 480 542 979</u></b>	<b><u>161 857 260 495</u></b>

### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2012</u>	<u>01-01-2012</u>
1. Phải thu khách hàng	70 158 817 203	64 348 478 002
2. Trả trước cho người bán	54 157 472 394	37 976 209 202
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	23 720 480 108	4 081 075 342
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 925 086 384)	(5 925 086 384)
<b>Cộng</b>	<b><u>142 111 683 321</u></b>	<b><u>100 480 676 162</u></b>

<b>3. Hàng tồn kho</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>31-03-2012</b>	<b>01-01-2012</b>	
Hàng mua đang đi đường	-	-	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	354 966 933 471	350 357 903 605	
Công cụ, dụng cụ trong kho	384 145 900	739 352 644	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55 106 148 612	54 219 598 515	
Thành phẩm tồn kho	286 193 420 519	409 799 328 634	
Hàng hoá tồn kho	-	-	
Hàng gửi bán	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>696 650 648 502</b>	<b>815 116 183 398</b>	

<b>4. Các khoản thuế phải thu</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2012</b>	<b>01-01-2012</b>	
Thuế GTGT còn được khấu trừ	5 050 630 673	33 197 156	
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-	
- Thuế nhập khẩu	-	-	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	
- Các khoản phải nộp khác	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>5 050 630 673</b>	<b>33 197 156</b>	

<b>5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)</b>			
<b>6. Chi phí trả trước dài hạn</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<b>31-03-2012</b>	
Số dư đầu năm		6 736 269 677	
Tăng trong kỳ		530 136 909	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		1 029 987 917	
Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>6 236 418 669</b>	

<b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2012</b>	<b>01-01-2012</b>	
Nâng cấp lò không chì	1 168 997 698	410 463 135	
Chế tạo máy vít miệng	158 512 046	158 512 046	
Đại tu lò phích	5 603 801 604	334 007 594	
Sửa chữa nâng cấp DC A50	122 660 337	122 660 337	
Đại tu dây chuyền ruột phích	1 777 526 078	125 933 487	
Chế tạo máy in logo xưởng Phích nước	25 981 800		
Chi phí XDCBDD khác	344 318 418	53 409 327	
<b>Cộng</b>	<b>9 201 797 981</b>	<b>1 204 985 926</b>	

<b>8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2012</b>	<b>01-01-2012</b>	
Vay ngắn hạn	664 349 279 880	735 654 329 285	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	15 266 001 512	21 288 498 044	
<b>Cộng</b>	<b>679 615 281 392</b>	<b>756 942 827 329</b>	

**9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
Phải trả người bán	38 545 522 225	55 541 591 579
Người mua trả tiền trước	3 569 047 167	10 336 265 036
<b>Cộng</b>	<b>42 114 569 392</b>	<b>65 877 856 615</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
<b>10.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>13 415 907 834</b>	<b>14 802 369 612</b>
<b>10.2. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>13 415 907 834</b>	<b>14 802 369 612</b>

**11. Chi phí phải trả***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
Chi phí phải trả	3 665 069 074	6 657 371 595
<b>Cộng</b>	<b>3 665 069 074</b>	<b>6 657 371 595</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
Kinh phí công đoàn	527 310 200	321 010 200
Bảo hiểm xã hội	(485 912 208)	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	8 169 753 062	10 059 370 459
<b>Cộng</b>	<b>8 211 151 054</b>	<b>10 380 380 659</b>

**13. Các khoản vay dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2012</b>	<b>01-01-2012</b>
Vay Ngân hàng	15 606 399 494	15 606 399 494
Vay các đối tượng khác	1 507 989 700	41 038 762 700
<b>Cộng</b>	<b>17 114 389 194</b>	<b>56 645 162 194</b>

**14. Vốn chủ sở hữu****14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn góp</b>	<b>Quỹ ĐTPT</b>	<b>Dự phòng TChính</b>	<b>Quỹ KTPL</b>	<b>LN sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>112 903 393 402</b>	<b>10 839 553 835</b>	<b>3 042 810 692</b>	<b>42 761 660 751</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				0	42 195 572 727
- Giảm vốn trong kỳ				946 850 000	10 548 893 182
- Chia cổ tức trong kỳ					0
<b>Số dư cuối kỳ 31-03-2012</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>112 903 393 402</b>	<b>10 839 553 835</b>	<b>2 095 960 692</b>	<b>74 408 340 296</b>

**14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay</b>				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước(*)</b>				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(\*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

**14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2012	01-01-2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

**14.4 Cổ phiếu**

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2012	01-01-2012
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)</b>	10 000	10 000

**15. Doanh thu***Đơn vị tính: VND***31-03-2012****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	617 873 753 946
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	617 873 753 946
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	3 771 507 207
Doanh thu thuần	<b>614 102 246 739</b>
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	-
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1 565 385 159</b>
Lãi tiền gửi	1 463 738 132
Chênh lệch tỷ giá	101 647 027
<b>Cộng</b>	<b>615 667 631 898</b>

**16. Chi phí tài chính***Đơn vị tính: VND*

Chi phí lãi vay	24 099 870 072
Chênh lệch tỷ giá	1 893 894 625
<b>Cộng</b>	<b>25 993 764 697</b>

**17. Thu nhập khác***Đơn vị tính: VND***31-03-2012**

Hoàn thuế nhập khẩu	
Thu khác	2 800 000
<b>Cộng</b>	<b>2 800 000</b>

**18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố***Đơn vị tính: VND***31-03-2012**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241 539 672 033
Chi phí nhân công	124 529 180 767
Chi phí khấu hao TSCĐ	11 198 574 327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 023 433 472
Chi phí khác bằng tiền	83 994 410 055
<b>Cộng</b>	<b>469 285 270 654</b>

## 19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2012	01-01-2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42 195 572 727	42 761 660 751
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	42 195 572 727	-
Thuế TNDN phải nộp	10 548 893 182	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>31 646 679 545</b>	<b>42 761 660 751</b>

## 20. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2012	<b>42 761 660 751</b>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	31 646 679 545
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	-
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 31/03/2012	<b>74 408 340 296</b>

## VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

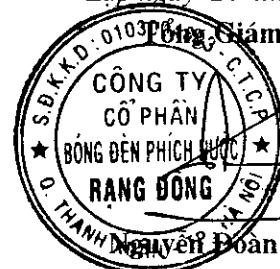
Lập biểu

Chu Thị Khuyên

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2012



Nguyễn Đoàn Thăng



## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	149 665 986 108	369 082 887 521	9 446 886 628	3 131 355 846	8 640 549 715	539 967 665 818
2	Tăng trong kỳ	-	2 075 265 910	-	328 352 273	-	2 403 618 183
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
	- Do mua sắm	-	2 075 265 910	-	328 352 273	-	2 403 618 183
3	Giảm trong kỳ	-	2 591 454 343	-	-	-	2 591 454 343
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	2 591 454 343	-	-	-	2 591 454 343
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/03/2012)	149 665 986 108	368 566 699 088	9 446 886 628	3 459 708 119	8 640 549 715	539 779 829 658
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	57 930 375 811	195 824 164 611	5 020 817 676	2 254 048 231	8 330 793 413	269 360 199 742
2	Tăng trong kỳ	2 407 469 251	8 308 219 408	147 977 732	248 263 193	54 747 363	11 166 676 947
	- Do trích khấu hao	2 407 469 251	8 308 219 408	147 977 732	248 263 193	54 747 363	11 166 676 947
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/03/2012)	60 337 845 062	204 132 384 019	5 168 795 408	2 502 311 424	8 385 540 776	280 526 876 689
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	91 735 610 297	173 258 722 910	4 426 068 952	877 307 615	309 756 302	270 607 466 076
2	Số cuối kỳ (31/03/2012)	89 328 141 046	164 434 315 069	4 278 091 220	957 396 695	255 008 939	259 252 952 969